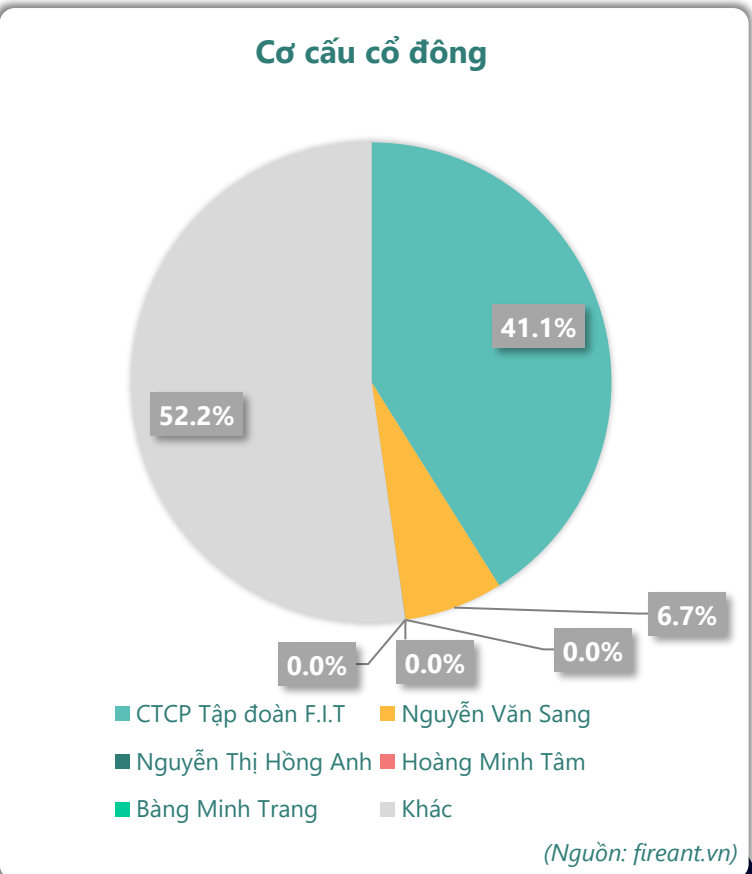
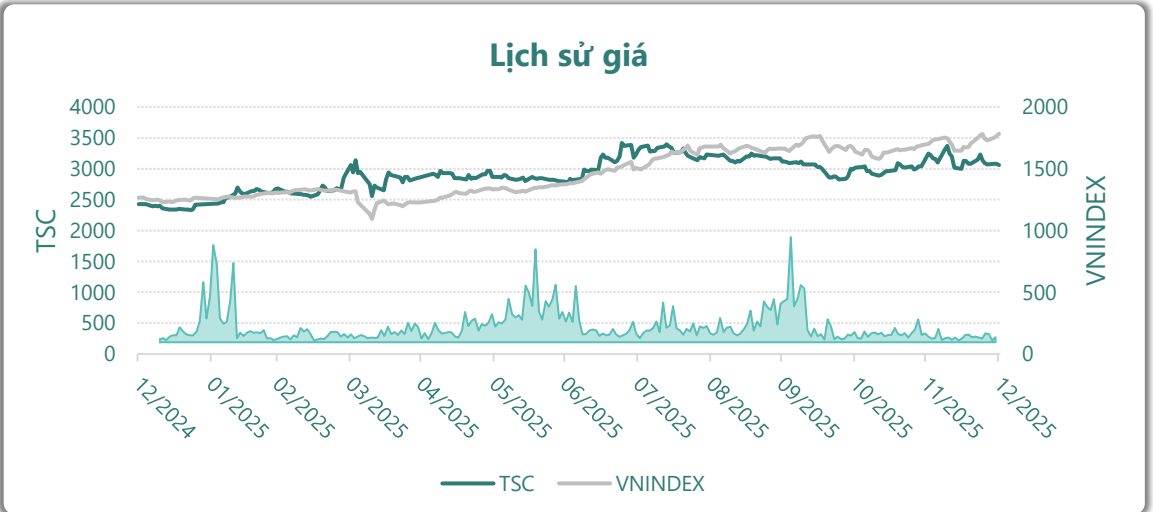
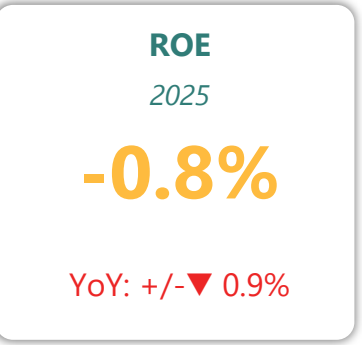
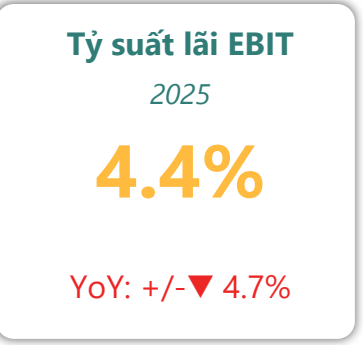
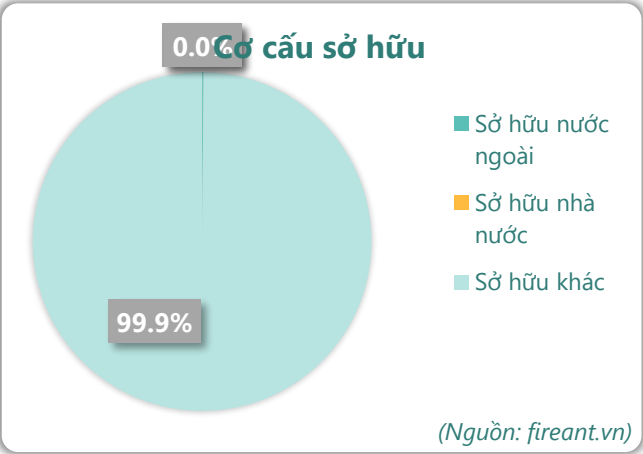


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

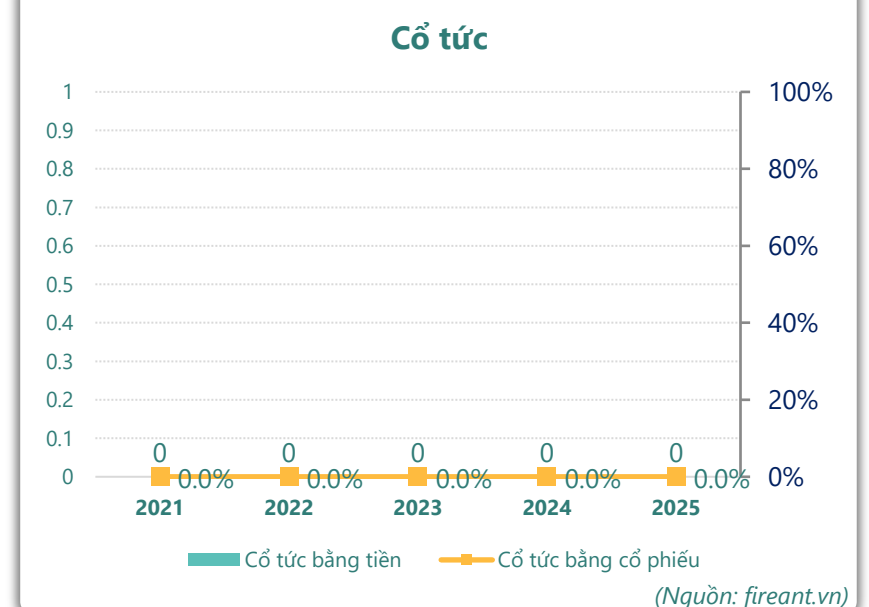
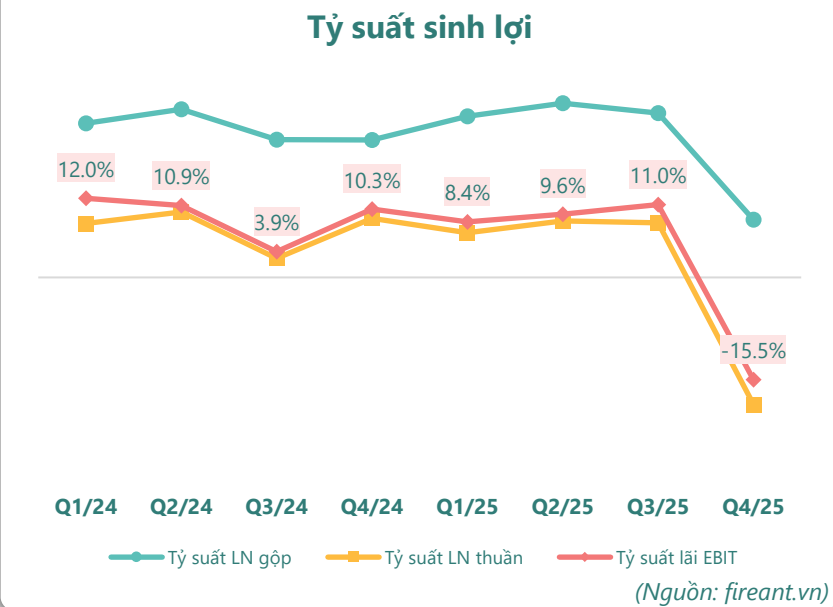
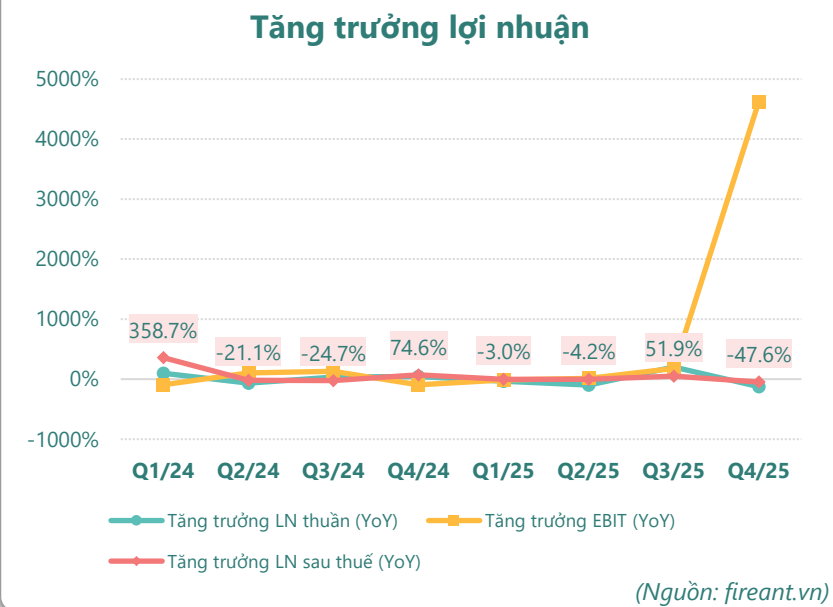
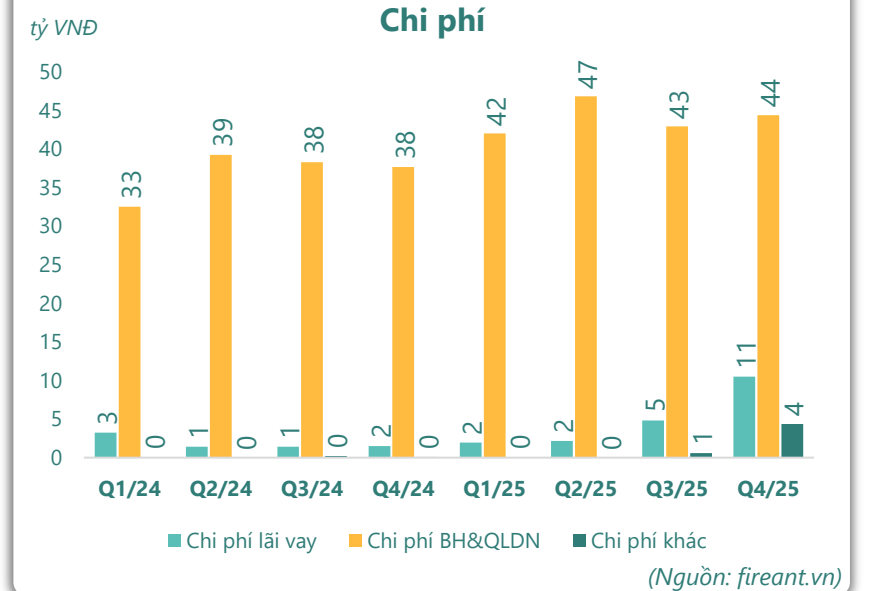
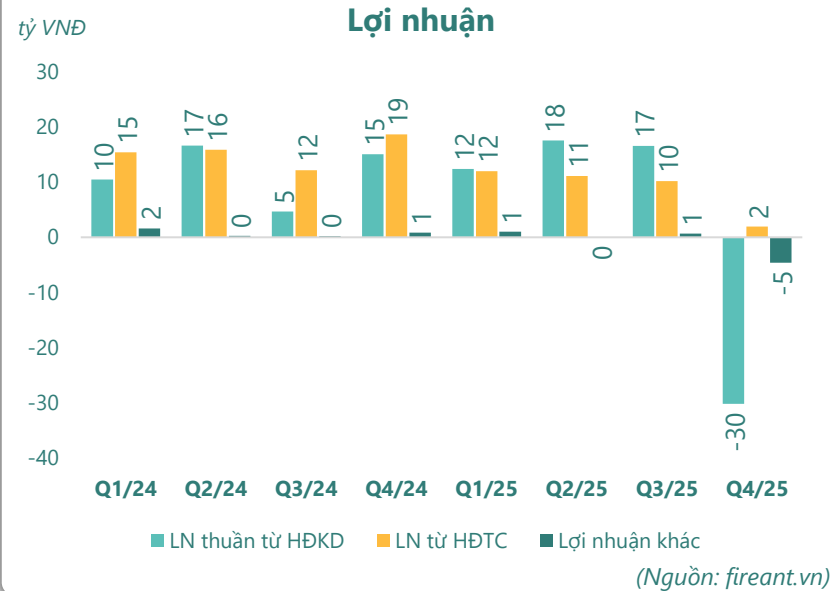
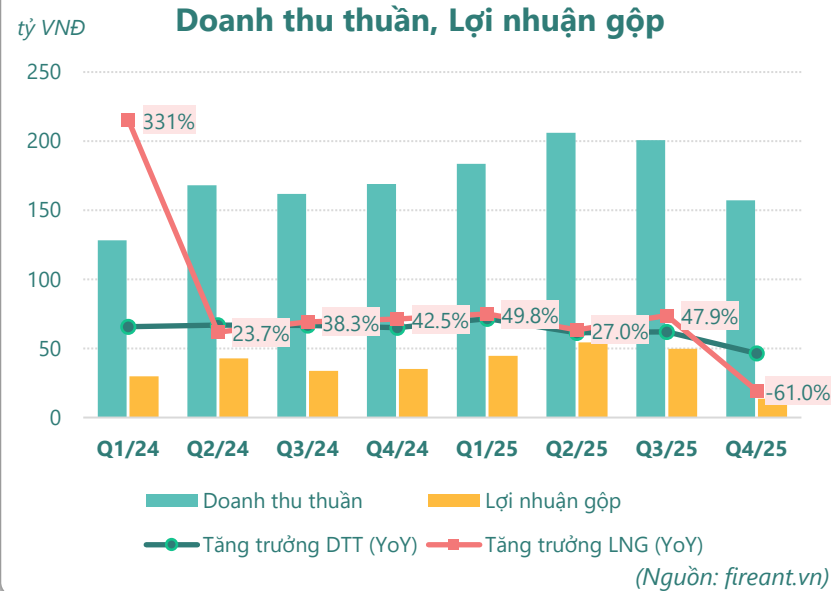
CTCP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ

Ngày 31/12/2025	3,060 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.2%	-1.0%	2.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	2,330 - 3,420
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	602
Số lượng CPLH (CP)	196,858,925
KLGD BQ 20 phiên (CP)	963,920
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.67
EPS	-104
P/E	-29.5



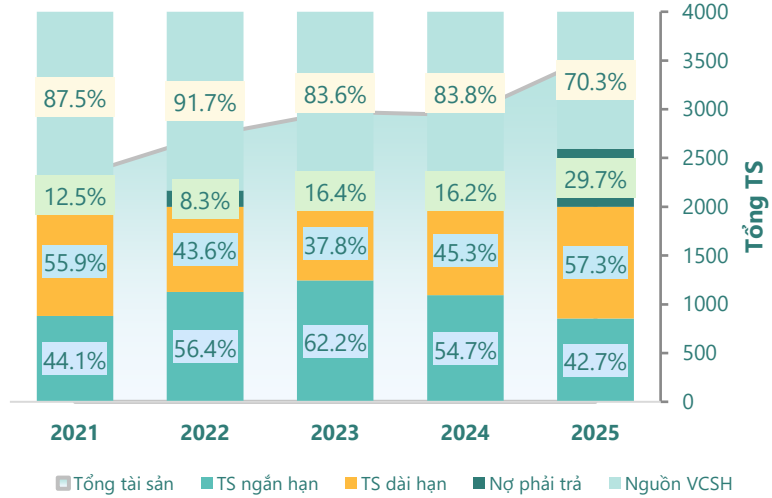
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

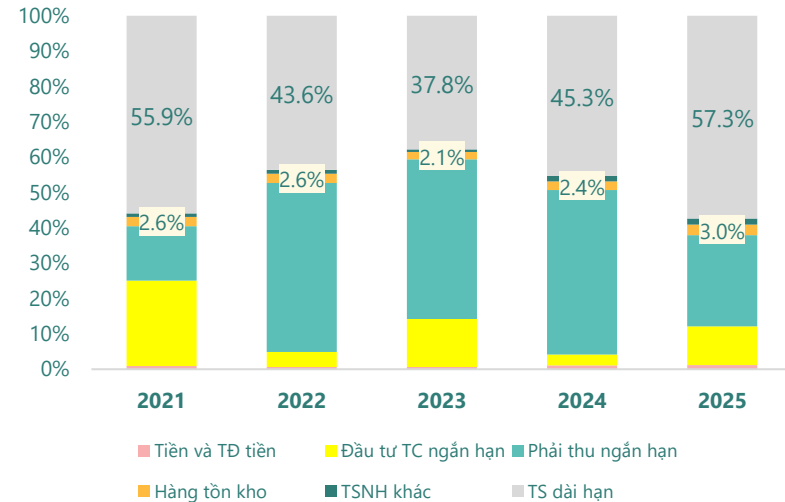
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

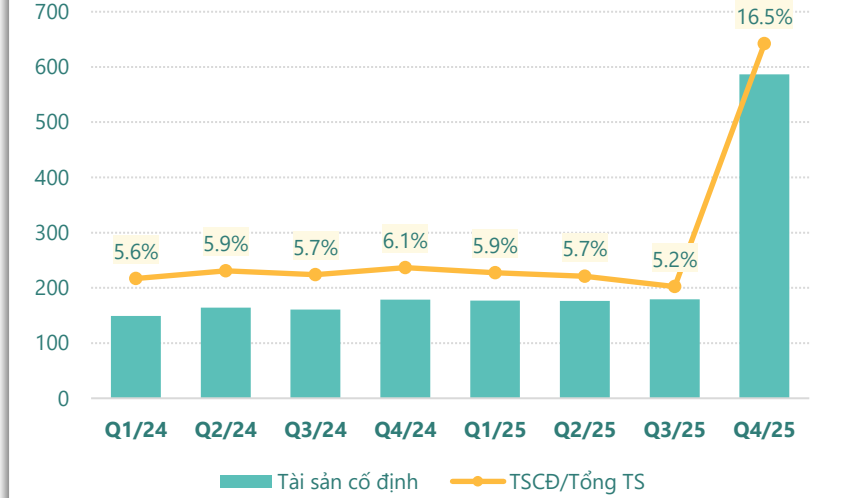
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

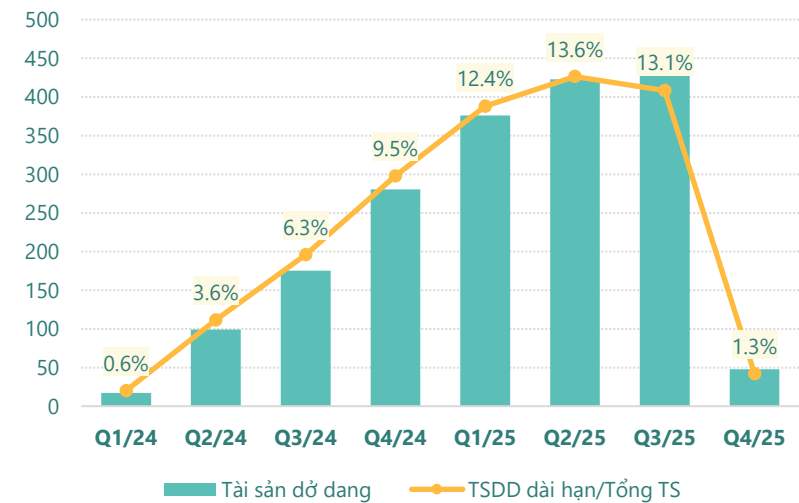
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

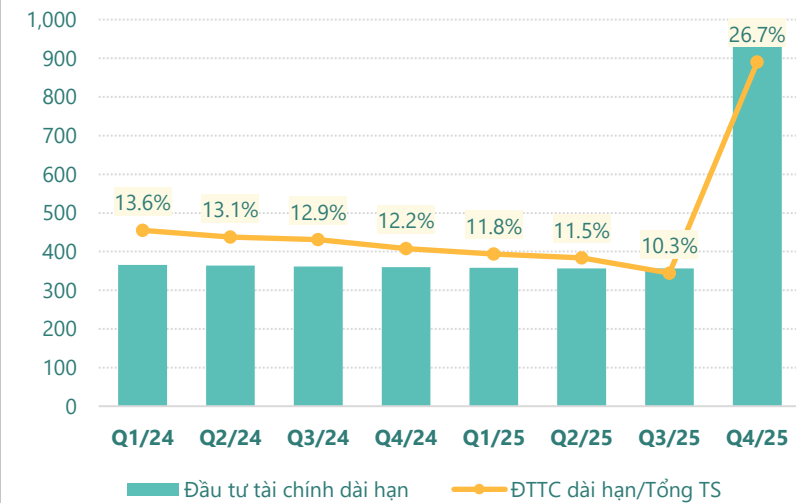
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

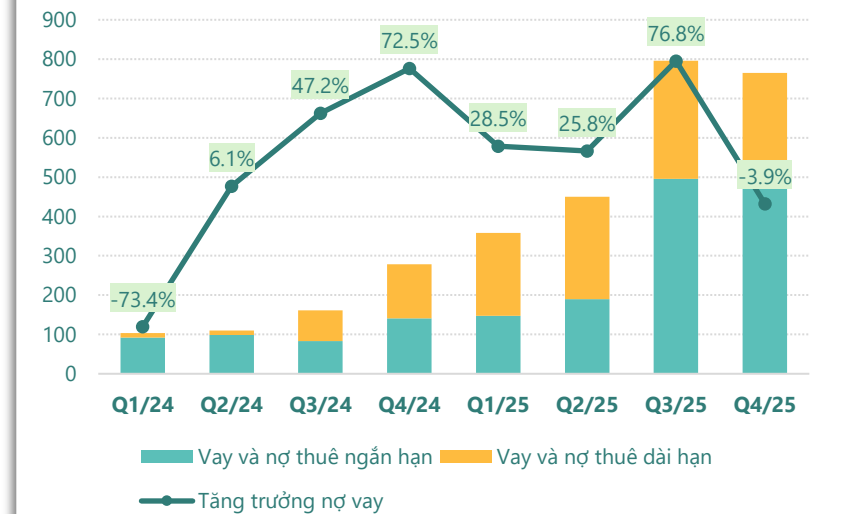
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

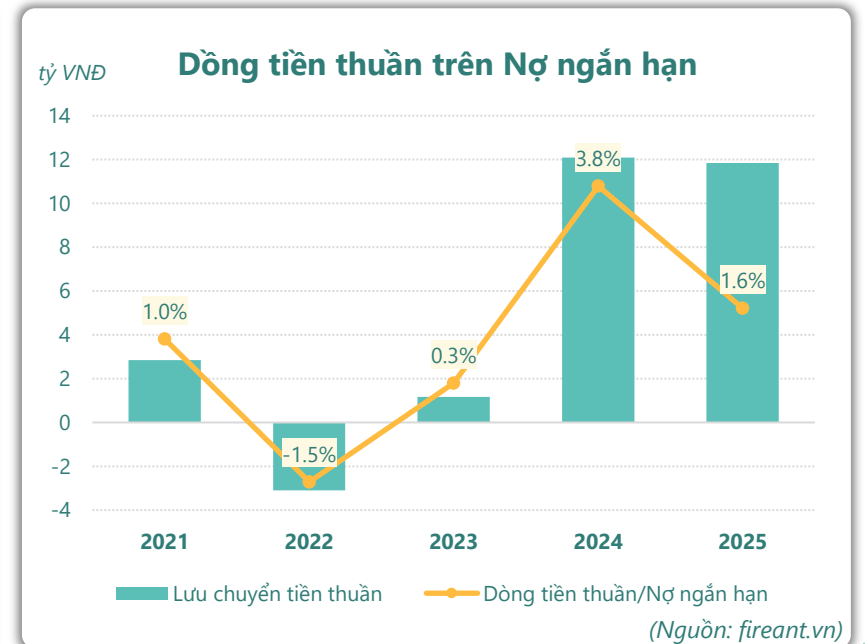
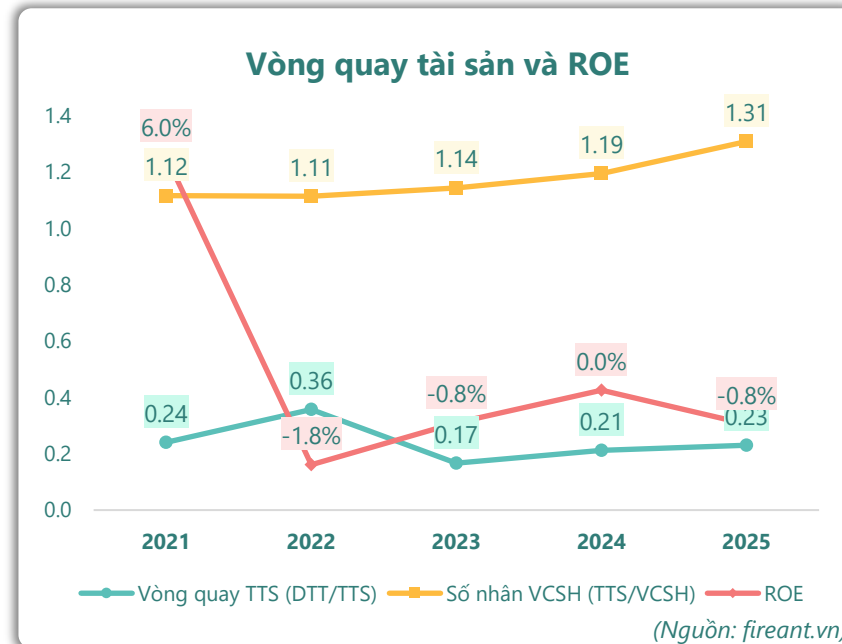
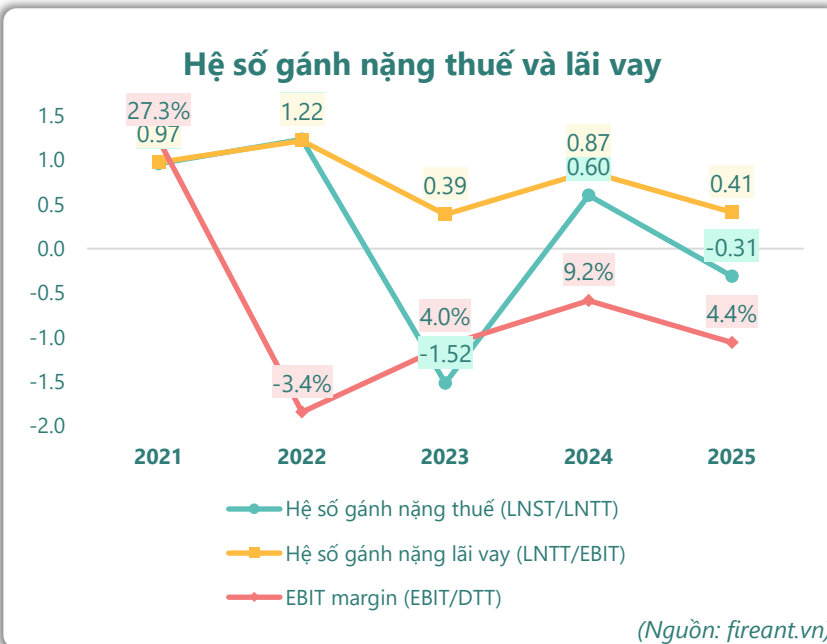
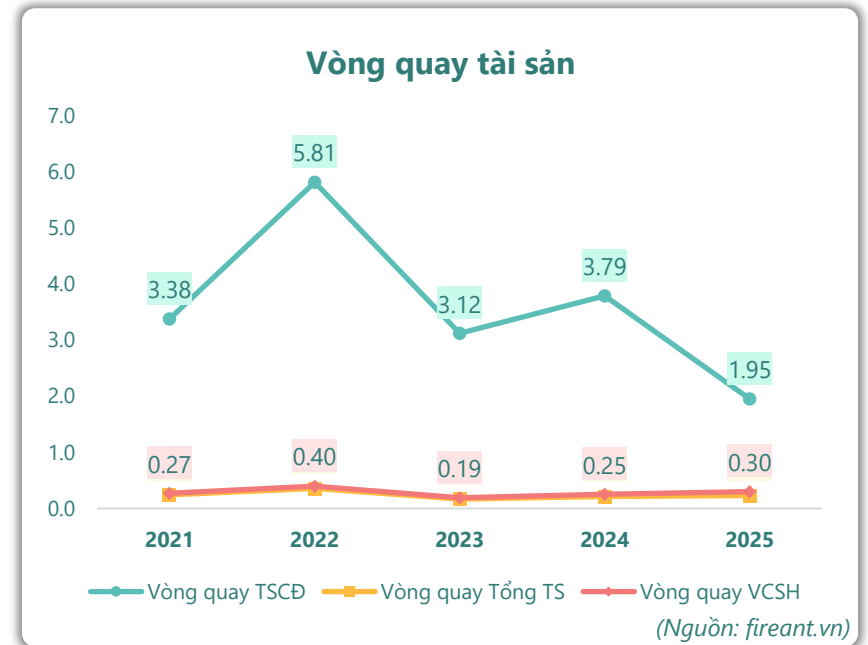
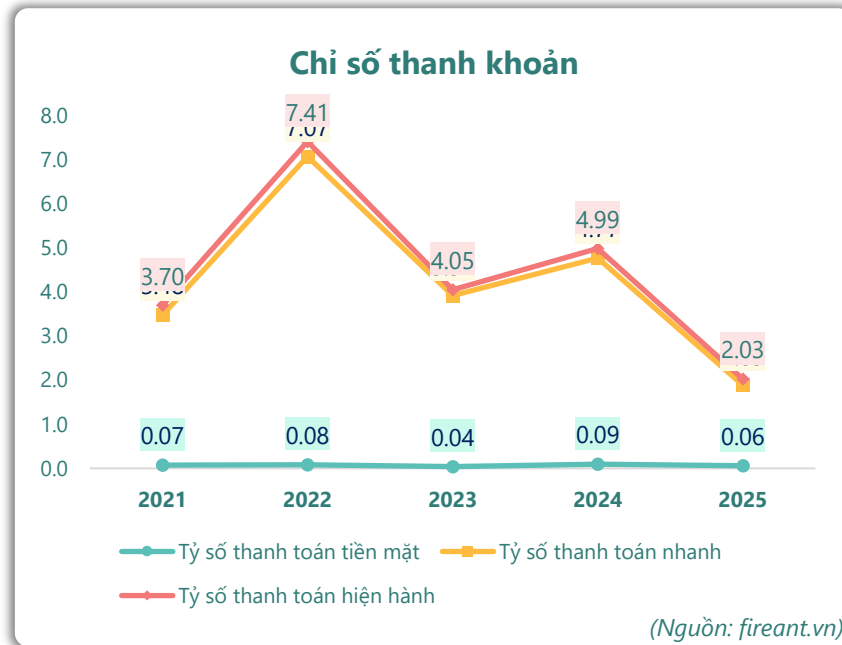
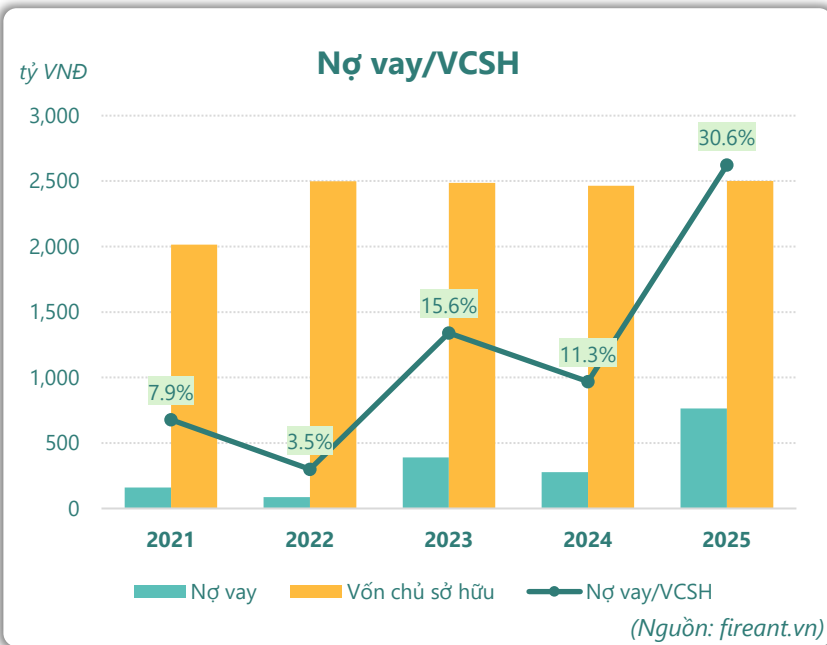
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	157	169	-7.0%	747	627	19.1%
Giá vốn hàng bán	143	134	7.0%	585	486	20.4%
Lợi nhuận gộp	13.7	35.2	-61.0%	163	142	14.9%
Doanh thu HĐTC	14.1	22.6	-37.8%	59.2	73.2	-19.1%
Chi phí TC	12.1	3.88	212%	23.9	11.1	115%
Chi phí lãi vay	10.5	1.51	596%	19.5	7.61	156%
LN trong công ty LKLD	-1.48	-1.11	-33.6%	-5.39	-9.05	40.4%
Chi phí bán hàng	14.0	11.9	18.0%	61.2	43.5	40.8%
Chi phí QLDN	30.4	25.7	18.1%	115	104	10.3%
LN thuần từ HĐKD	-30.2	15.1	-300%	16.4	46.9	-65.0%
Lợi nhuận khác	-4.61	0.85	-643%	-2.92	2.91	-200%
LN trước thuế	-34.8	15.9	-319%	13.5	49.8	-72.9%
Lợi nhuận sau thuế	-37.6	11.8	-419%	-4.21	30.0	-114%
LNST của CĐ cty mẹ	-23.3	3.46	-772%	-20.4	1.03	-2079%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	38.1	26.8	-35.0	3.48	77.4	629
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-83.5	-137	-58.8	-100	-382	-652
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	51.8	117	79.5	92.4	346	11.9
Tiền đầu kỳ	17.3	23.7	30.6	16.3	12.0	52.8
Lưu chuyển tiền thuần	6.41	6.85	-14.3	-4.25	40.8	-10.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.02	-0.01	0.01	0.04	-0.06
Tiền cuối kỳ	23.7	30.6	16.3	12.0	52.8	42.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,555	2,940	20.9%
Tài sản ngắn hạn	1,517	1,608	-5.6%
Tiền và tương đương tiền	42.4	30.6	38.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	390	91.9	324%
Phải thu ngắn hạn	917	1,369	-33.1%
Hàng tồn kho	105	71.2	47.3%
Tài sản ngắn hạn khác	62.9	44.7	40.8%
Tài sản dài hạn	2,038	1,333	52.9%
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	587	179	228%
Bất động sản đầu tư	71.3	71.3	0.0%
Tài sản dở dang	47.9	280	-82.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	950	360	164%
Tài sản dài hạn khác	40.6	37.9	7.2%
Lợi thế thương mại	342	404	-15.5%
Nợ phải trả	1,054	477	121%
Nợ ngắn hạn	749	322	132%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	476	141	237%
Phải trả người bán ngắn hạn	55.0	45.6	20.5%
Nợ dài hạn	305	154	97.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	289	137	111%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,500	2,463	1.5%
Vốn chủ sở hữu	2,500	2,463	1.5%
Vốn điều lệ	1,969	1,969	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

